

Số: 1303/QĐ-CHQ

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, vũ khí, công cụ hỗ trợ, chó nghiệp vụ, tàu, ca nô, mô tô hai bánh phục vụ công tác kiểm soát hải quan, phòng, chống buôn lậu

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị;

Căn cứ Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 66/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phân cấp thẩm quyền quản lý nội ngành của Bộ Tài chính trong các lĩnh vực quản lý ngân sách, tài sản công, đầu tư xây dựng, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 382/QĐ-BTC ngày 26/2/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Trưởng Ban Tài vụ - Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, vũ khí, công cụ hỗ trợ, chó nghiệp vụ, tàu, ca nô, mô tô hai bánh phục vụ công tác kiểm soát hải quan, phòng, chống buôn lậu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế các quyết định sau:

(1) Quyết định số 1293/QĐ-CHQ ngày 22/8/2025 của Cục trưởng Cục Hải quan về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và tàu, ca nô phục vụ công tác chống buôn lậu;

(2) Quyết định số 1934/QĐ-CHQ ngày 03/12/2025 của Cục trưởng Cục Hải quan về điều chỉnh tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chống buôn lậu;

(3) Quyết định 738/QĐ-CHQ ngày 12/5/2026 của Cục trưởng Cục Hải quan về bổ sung Quyết định số 1293/QĐ-CHQ ngày 22/8/2025 của Cục trưởng Cục Hải quan quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và tàu, ca nô phục vụ công tác chống buôn lậu;

(4) Quyết định số 430/QĐ-TCHQ ngày 04/4/2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của hệ thống hải quan;

(5) Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1394/QĐ-TCHQ ngày 03/5/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của hệ thống hải quan;

(6) Quyết định số 3757/QĐ-TCHQ ngày 31/12/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của hệ thống hải quan;

(7) Quyết định số 1643/QĐ-CHQ ngày 22/10/2025 của Cục trưởng Cục Hải quan về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công là vũ khí, công cụ hỗ trợ và chó nghiệp vụ của ngành Hải quan;

(8) Quyết định số 983/QĐ-CHQ ngày 12/6/2026 của Cục trưởng Cục Hải quan quy định tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác thú y và tập luyện chó nghiệp vụ ngành hải quan;

(9) Quyết định số 1262/QĐ-CHQ ngày 24/7/2026 của Cục trưởng Cục Hải quan Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng tàu, ca nô phục vụ công tác chống buôn lậu.

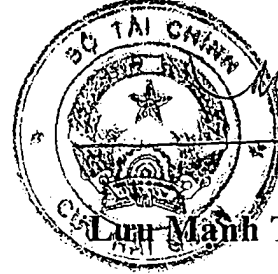
Điều 3. Chánh Văn phòng Cục Hải quan, Trưởng Ban Tài vụ - Quản trị, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Cục Hải quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *[Signature]* *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Cục Hải quan (để biết);
- Bộ Tài chính (Cục KHTC - để b/c);
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Công thông tin điện tử Cục Hải quan (để đăng tải);
- Lưu: VT, TVQT (3b).

[Signature]

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



[Signature]

Lưu Mạnh Tường

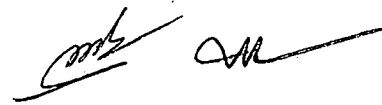


Phụ lục I
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀU, CÁN BỘ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỐNG BUÔN LẬU
(Kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-CHQ ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Cục trưởng Cục Hải quan)

STT	Chủng loại	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa (nghìn đồng)	Đối tượng được sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc hoặc máy/đơn vị)	Ghi chú
1	Tàu					
	Tàu loại 1	Tổng công suất máy chính ≥ 12.656 HP	273.051.000	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	03	
	Tàu loại 2	Tổng công suất máy chính ≥ 5.200 HP	147.975.000	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	06	
				Chi cục Hải quan khu vực VIII	01	
	Tàu loại 3	Tổng công suất máy chính ≥ 3.840 HP	98.000.000	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	01	
	Tàu loại 4	Tổng công suất máy chính ≥ 3.300 HP	100.896.000	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	03	
	Tàu loại 5	Tổng công suất máy chính ≥ 1.630 HP	33.357.000	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	08	
				Chi cục Hải quan các khu vực: II, III, X, XI, XX	01	
	Tàu loại 6	Tổng công suất máy chính ≥ 1.204 HP	15.223.000	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	04	
				Chi cục Hải quan các khu vực: III, IX, XI, XIV	01	
	Tàu loại 7 (tàu dầu)	Sức chở dầu hàng ≥ 150 tấn	78.152.000	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	03	

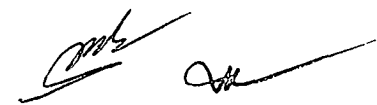
[Signature]

STT	Chủng loại	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa (nghìn đồng)	Đối tượng được sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc hoặc máy/đơn vị)	Ghi chú
2	Ca nô					
	Ca nô loại 8	Tổng công suất máy chính ≥ 1.500 HP	24.147.000	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	02	
				Chi cục Hải quan khu vực XII	01	
	Ca nô loại 9	Tổng công suất máy chính ≥ 558 HP	10.272.000	Chi cục Hải quan khu vực VIII	04	
				Chi cục Hải quan các khu vực: II, XII	03	
				Chi cục Hải quan các khu vực: III, XI, XIII, XIV	01	
	Ca nô loại 10	Tổng công suất máy chính ≥ 516 HP	6.886.000	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	02	
				Chi cục Hải quan các khu vực: II, VIII	01	
	Ca nô loại 11	Tổng công suất máy chính ≥ 200 HP	1.297.000	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	06	
				Chi cục Hải quan khu vực II	05	
				Chi cục Hải quan các khu vực: III, XI, XII, XIV	03	
				Chi cục Hải quan các khu vực: VIII, XIII, XIX	02	
				Chi cục Hải quan khu vực IX	01	
	Ca nô loại 12	Tổng công suất máy chính ≥ 150	1.101.000	Chi cục Hải quan khu vực XVII	04	



STT	Chủng loại	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa (nghìn đồng)	Đối tượng được sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc hoặc máy/đơn vị)	Ghi chú
	(tương đương ký hiệu thiết kế ST-737)	HP		Chi cục Hải quan khu vực VIII	03	
				Chi cục Hải quan các khu vực: II, IX, XI, XIX	01	
	Ca nô loại 13 (tương đương ký hiệu thiết kế ST-660A)	Tổng công suất máy chính ≥ 150 HP	941.000	Chi cục Hải quan khu vực XX	05	
				Chi cục Hải quan khu vực II	04	
				Chi cục Hải quan khu vực IX	01	
	Ca nô loại 14	Tổng công suất máy chính ≥ 85 HP	840.000	Chi cục Hải quan khu vực XX	10	
				Chi cục Hải quan khu vực XIX	02	
				Chi cục Hải quan các khu vực: IX, XVII	01	
	Ca nô loại 15	Tổng công suất máy chính ≥ 60 HP	734.000	Chi cục Hải quan khu vực VIII	04	
				Chi cục Hải quan các khu vực: VII, IX, X, XX	01	

Ghi chú: Đối với mức giá tối đa của tàu, ca nô đã bao gồm: chi phí đóng mới, chi phí tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn thẩm tra, tư vấn thẩm định giá.



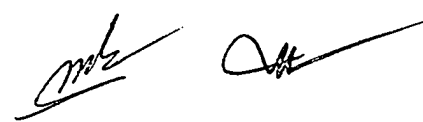
Phụ lục II
QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN LÀ VŨ KHÍ,
CÔNG CỤ HỖ TRỢ VÀ CHỖ NGHIỆP VỤ CỦA NGÀNH HẢI QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-CHQ ngày 31 tháng 7 năm 2026 của
Cục trưởng Cục Hải quan)

Phần I
QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN LÀ VŨ KHÍ,
CÔNG CỤ HỖ TRỢ CỦA NGÀNH HẢI QUAN

TT	Chủng loại (Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu)	Mức giá	Đối tượng sử dụng	Số lượng
I	Vũ khí			
1	Súng ngắn (Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất)	5.000.000 đồng/ khẩu.	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	05 khẩu/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 4; Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	04 khẩu/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIV, XVI, XVII, XVIII, XX.	04 khẩu/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực I, II, III, XIII, XV, XIX.	03 khẩu/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu (trừ Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế).	03 khẩu/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực IV, V.	01 khẩu/ 1 Đơn vị



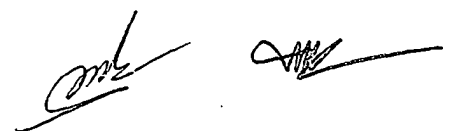

TT	Chủng loại (Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu)	Mức giá	Đối tượng sử dụng	Số lượng
			Hải quan Sơn La (công chức công tác tại cửa khẩu Chiềng Khương).	01 khẩu
2	Súng tiểu liên: - Sơ tốc đầu đạn: ≥ 400 m/s. - Trọng lượng tối đa (bao gồm cả hộp tiếp đạn có đạn): 4Kg - Tầm bắn hiệu quả tối thiểu: 200 m.	34.328.353 đồng/ khẩu.	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	05 khẩu/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 4; Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	04 khẩu/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIV, XVI, XVII, XVIII, XX.	04 khẩu/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực I, II, III, XIII, XV, XIX.	03 khẩu/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu (trừ Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế).	03 khẩu/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực IV, V.	02 khẩu/ 1 Đơn vị
			Hải quan Sơn La (công chức công tác tại cửa khẩu Chiềng Khương).	02 khẩu
3	Đạn dùng cho súng ngắn (Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất)	21.500 đồng/ viên.	Các đơn vị được trang bị súng ngắn.	50 viên/ 1 súng
4	Đạn dùng cho súng tiểu liên	27.900 đồng/ viên.	Các đơn vị được trang bị súng tiểu liên.	50 viên/ 1 súng



TT	Chủng loại (Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu)	Mức giá	Đối tượng sử dụng	Số lượng
	(Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất)			
II	Công cụ hỗ trợ			
1	Súng bắn đạn cao su, hơi cay: - Tầm bắn hiệu quả: $\geq 7m$ - Trọng lượng súng tối đa: 500 gam (chưa bao gồm đạn). - Súng có khóa an toàn. - Hộp tiếp đạn hoặc ổ đạn tối thiểu: 5 viên	6.025.000 đồng/ khẩu.	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu. Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 4; Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu. Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực VII, VIII, IX, X, XI, XII, XVII, XX. Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực VI, XIV, XVI, XVIII. Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực I, II, III, XIII, XV, XIX. Hải quan cửa khẩu (trừ Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế). Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực IV, V. Hải quan Sơn La (công chức công tác tại cửa khẩu Chiềng Khương).	15 khẩu/ 1 Đơn vị 12 khẩu/ 1 Đơn vị 11 khẩu/ 1 Đơn vị 10 khẩu/ 1 Đơn vị 08 khẩu/ 1 Đơn vị 10 khẩu/ 1 Đơn vị 03 khẩu/ 1 Đơn vị 03 khẩu

TT	Chủng loại (Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu)	Mức giá	Đối tượng sử dụng	Số lượng
2	Đạn cho súng bắn đạn cao su, hơi cay: - Đạn cao su, đạn hơi cay có: Vỏ đạn, hạt nổ và thuốc phóng; đạn cao su có đầu đạn bằng cao su; đạn hơi cay không có đầu đạn. - Kích thước đạn phù hợp sử dụng với chủng loại súng bắn đạn cao su, đạn hơi cay được trang bị.	88.000 đồng/ viên.	Các đơn vị được trang bị súng bắn đạn cao su, hơi cay.	20 viên đạn/ 1 khẩu súng
3	Súng pháo hiệu (súng bắn đạn tín hiệu): - Sơ tốc đầu đạn: ≥ 120 m/s - Trọng lượng tối đa: 528g (chưa bao gồm đạn).	15.000.000 đồng/ khẩu.	Đơn vị Hải quan được trang bị tàu tuần tra.	02 súng/ 1 tàu
			Đơn vị Hải quan được trang bị ca nô.	01 súng/ 1 ca nô
4	Đạn cho súng pháo hiệu (súng bắn đạn tín hiệu): - Đạn pháo hiệu (đạn tín hiệu) có: Vỏ đạn, hạt nổ và thuốc phóng; pháo hiệu (đạn tín hiệu) không có đầu đạn. - Kích thước đạn phù hợp sử dụng với chủng loại súng pháo hiệu (súng bắn đạn tín hiệu) được trang bị.	280.000 đồng/ viên.	Các đơn vị được trang bị súng pháo hiệu (súng bắn đạn tín hiệu).	10 viên đạn/ 1 khẩu súng
5	Bình xịt hơi cay 100ml - Thành phần chất cay 10% không bắt lửa, không độc hại, dạng sương mù;	650.000 đồng/ bình.	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1, 2, 3, 4 và Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	05 bình/ 1 Đơn vị

TT	Chủng loại (Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu)	Mức giá	Đối tượng sử dụng	Số lượng
	- Dung tích 100cc (ml); - Hiệu quả gây cay hoặc khoảng xịt tối đa 3m; - Thời gian phun 5-10 giây.		Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIV, XVI, XVII, XVIII, XX.	05 bình/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực I, II, III, XIII, XV, XIX.	04 bình/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu (trừ Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế).	03 bình/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực IV, V.	02 bình/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế.	02 bình/ 1 Đơn vị
			Hải quan Sơn La (công chức công tác tại cửa khẩu Chiềng Khương).	03 bình
6	Bình xịt hơi cay 500ml: - Thành phần chất cay 10% không bắt lửa, không độc hại, dạng sương mù; - Dung tích 500cc (ml); - Hiệu quả gây cay hoặc khoảng xịt tối đa 5.4m; - Thời gian phun 20 giây.	1.650.000 đồng/ bình.	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	05 bình/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 4; Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	02 bình/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIV, XVI, XVII, XVIII, XX.	02 bình/ 1 Đơn vị

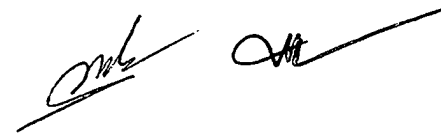


TT	Chủng loại (Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu)	Mức giá	Đối tượng sử dụng	Số lượng
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực I, II, III, XIII, XV, XIX.	01 bình/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu (trừ Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế).	01 bình/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực IV, V.	01 bình/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế.	01 bình/ 1 Đơn vị
			Hải quan Sơn La (công chức công tác tại cửa khẩu Chiềng Khương).	02 bình
7	Dùi cui điện: - Xung điện cao áp: 100KV; - Còi báo động: Có còi báo động; - Chiều dài thu gọn: 33cm; phóng đoạn: 53cm; - Nguồn điện: 1 viên pin 9V; - Trọng lượng tối đa chưa bao gồm pin: 355±5g	2.900.000 đồng/chiếc.	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	10 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 4; Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	08 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIV, XVI, XVII, XVIII, XX.	08 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực I, II, III, XIII, XV, XIX.	06 chiếc/ 1 Đơn vị



TT	Chủng loại (Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu)	Mức giá	Đối tượng sử dụng	Số lượng
			Hải quan cửa khẩu (trừ Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế).	06 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực IV, V.	05 chiếc/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế.	05 chiếc/ 1 Đơn vị
			Hải quan Sơn La (công chức công tác tại cửa khẩu Chiềng Khương).	03 chiếc
8	Dùi cui cao su: - Kiểu loại: Cầm tay, có dây đeo; - Chiều dài: 510mm (± 20 mm); - Đường kính 30mm (± 2 mm); - Chất liệu: cao su tổng hợp; - Trọng lượng tối đa: 530 ± 20 gam	220.000 đồng/ chiếc.	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	06 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 4; Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	05 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực I, II, III, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV, XV, XVI, XVII, XVIII, XIX, XX.	04 chiếc/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu (trừ Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế).	04 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực IV, V.	03 chiếc/ 1 Đơn vị

TT	Chủng loại (Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu)	Mức giá	Đối tượng sử dụng	Số lượng
			Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế.	03 chiếc/ 1 Đơn vị
9	Khóa số tám (công số tám): - Chất liệu: thép hợp kim mạ niken; - Số chìa khoá: 2 chiếc;	350.000 đồng/chiếc.	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	06 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 4; Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	05 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIV, XVI, XVII, XVIII, XX.	05 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực I, II, III, XIII, XV, XIX.	04 chiếc/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu (trừ Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế).	04 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực IV, V.	03 chiếc/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế.	03 chiếc/ 1 Đơn vị
			Hải quan Sơn La (công chức công tác tại cửa khẩu Chiềng Khương).	03 chiếc



TT	Chủng loại (Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu)	Mức giá	Đối tượng sử dụng	Số lượng
10	Áo giáp chống đạn AK47: - Khả năng chống đạn: chống được đạn AK47; - Vỏ áo bằng sợi tổng hợp chống nước; áo có 2 túi ở phía trong, một túi ở thân trước và một túi ở thân sau để đựng tấm tăng cường chống đạn; - Tấm chống đạn: Thân giáp mềm chống được đạn K54, sử dụng kết hợp với tấm giáp cứng để chống đạn AK47;	27.000.000 đồng/chiếc.	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	07 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 4; Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	06 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực VII, VIII, IX, X, XI, XII, XVII, XX.	06 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực I, II, III, VI, XIII, XIV, XV, XVI, XVIII, XIX.	05 chiếc/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu (trừ Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế).	06 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực IV, V.	03 chiếc/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế.	03 chiếc/ 1 Đơn vị
			Hải quan Sơn La (công chức công tác tại cửa khẩu Chiềng Khương).	03 chiếc
11	Áo giáp chống đâm: - Khả năng: chống được các loại dao thông dụng;	3.300.000 đồng/chiếc.	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	02 chiếc/ 1 Đơn vị

TT	Chủng loại (Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu)	Mức giá	Đối tượng sử dụng	Số lượng
	- Chất liệu: vải Kevlar, vải nilon tổng hợp, lưới thép dày, giúp người sử dụng chống lại được dao đâm, vật sắc, nhọn; - Kiểu dáng: Áo Ghi lê; - Dài: 53cm; rộng: 50 cm; - Trọng lượng tối đa: 2,4kg; - Diện tích đâm: 0,25m².		Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 4; Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	01 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực.	01 chiếc/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế.	01 chiếc/ 1 Đơn vị
12	Áo giáp chống đạn có chức năng tự nổi (áo phao chống đạn): - Khả năng chống đạn: chống được đạn AK47 bắn thẳng vào khu vực giáp bảo vệ phía trước và phía sau (Khi sử dụng với tấm chống đạn tăng cường); - Kiểu áo: Gile hai mảnh; - Cấu tạo của áo: Vải áo ngoài bằng sợi tổng hợp chống thấm nước; - Tấm chắn đạn: 02 tấm tăng cường (tấm chắn đạn súng AK47) là tấm giáp cứng, kích thước 250x300mm/ tấm; - Sức nâng dưới nước: 200kg, giúp người nổi trên mặt nước; - Trọng lượng toàn bộ: 6,0kg (±20%);	44.000.000 đồng/ chiếc.	Các Đội, Hải quan cửa khẩu được trang bị tàu tuần tra. Các Đội, Hải quan cửa khẩu được trang bị ca nô.	10 áo/ 1 Đơn vị 05 áo/ 1 Đơn vị

TT	Chủng loại (Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu)	Mức giá	Đối tượng sử dụng	Số lượng
13	Găng tay bắt dao: - Chất liệu: da bò, sợi kevlar chống cắt; - Khả năng: Chống được cắt bằng dao thông dụng; - Trọng lượng tối đa: 200g $\pm$ 10%;	1.210.000 đồng/ đôi.	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	03 đôi/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 4; Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	02 đôi/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIV, XVI, XVII, XVIII, XX.	02 đôi/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực I, II, III, IV, V, XIII, XV, XIX.	01 đôi/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế.	01 đôi/ 1 Đơn vị
14	Mũ chống đạn: - Cấp độ chống đạn: Cấp độ IIIA, tiêu chuẩn NIJ-0106.01; - Kiểu dáng: Có thiết kế dạng mũ bảo hiểm kiểu che gáy, một phần tai và trán.	31.240.000 đồng/ chiếc;	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1, 2, 3, 4 và Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1, 2, 3 thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu.	01 chiếc/ 1 Đơn vị
			Đội Kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực.	01 chiếc/ 1 Đơn vị
			Hải quan cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu cảng, Hải quan cửa khẩu sân bay, Hải quan ga đường sắt quốc tế.	01 chiếc/ 1 Đơn vị

Phần II
QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG LÀ
CHÓ NGHIỆP VỤ CỦA NGÀNH HẢI QUAN

I. Tiêu chuẩn, chủng loại chó nghiệp vụ của ngành Hải quan

1. Yêu cầu về năng lực (thông số cơ bản tối thiểu).

- Chó có khả năng tìm kiếm, ngửi thời gian mỗi lần đạt 20 phút, phát hiện chính xác mùi các chất ma túy đã được huấn luyện. Có biểu hiện phản ứng (cào, sủa, ngồi, nằm) rõ ràng khi phát hiện mùi các chất ma túy đã được huấn luyện.

- Chó phải đảm bảo 05 tiêu chí: hệ phả rõ ràng; các giác quan phát triển tốt (mắt tinh, tai thính, mũi nhạy); Ham vật, ham lòng sục; thể lực dẻo dai; Có tính kỷ luật.

2. Chó nghiệp vụ của ngành Hải quan gồm các giống sau: Labrado, Manilois (Becgiê Bỉ), Becgiê Đức, Cocker.

3. Tiêu chuẩn đối với từng loại chó nghiệp vụ trong ngành Hải quan quy định tại Điều 40, Quyết định số 1577/QĐ-TCHQ ngày 25/7/2022 của Tổng cục Quy định về trang bị, quản lý, huấn luyện và sử dụng chó nghiệp vụ của ngành Hải quan.

4. Mức giá đối với tài sản công là chó nghiệp vụ phát hiện ma túy (đã bao gồm giá mua chó đầu vào và tất cả các chi phí liên quan đến việc đào tạo, huấn luyện chó cho đến khi được xác định là chó nghiệp vụ đủ điều kiện đưa vào sử dụng theo quy định) là **60.376.667 đồng** (bằng chữ: sáu mươi triệu, ba trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

II. Bảng tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công là chó nghiệp vụ của ngành Hải quan.

Stt	Chi cục Hải quan khu vực	Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu	Số lượng CNV (con)	Mức giá (VNĐ)
1	Chi cục Hải quan khu vực I	Hải quan cửa khẩu SBQT Nội Bài	8	60.376.667
		Hải quan Chuyển phát nhanh	2	
2	Chi cục Hải quan khu vực II	HQCK Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất	5	
		HQCK cảng Sài Gòn khu vực 1	3	
		HQCK cảng Phú Mỹ	3	

Stt	Chi cục Hải quan khu vực	Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu	Số lượng CNV (con)	Mức giá (VNĐ)
3	Chi cục Hải quan khu vực III	HQCK cảng Hải Phòng khu vực 3	3	60.376.667
4	Chi cục Hải quan khu vực VI	HQCK Chi Ma	2	
		HQCK Cốc Nam	2	
		HQCK Tân Thanh	3	
		HQCK quốc tế Hữu Nghị	3	
5	Chi cục Hải quan khu vực VII	HQCK quốc tế Lào Cai	7	
		HQCK quốc tế Tây Trang	2	
		HQCK Ma Lù Thàng	2	
6	Chi cục Hải quan khu vực VIII	HQCK quốc tế Móng Cái	7	
		HQCK Hoàn Mô	2	
7	Chi cục Hải quan khu vực IX	HQCK quốc tế Cha Lo	5	
		HQCK quốc tế Lao Bảo	4	
		HQCK quốc tế La Lay	2	
8	Chi cục Hải quan khu vực X	HQCK quốc tế Na Mèo	2	
		Địa điểm làm thủ tục CK Tén Tán	2	
		HQCK quốc tế Lóng Sập	2	
9	Chi cục Hải quan khu vực XI	HQCK quốc tế Nậm Cắn	4	
		HQCK quốc tế Cầu Treo	4	
10	Chi cục Hải quan khu vực XII	HQCK sân bay quốc tế Đà Nẵng	4	
		HQCK quốc tế Bờ Y	2	
11	Chi cục Hải quan khu vực XIII	HQCK sân bay quốc tế Cam Ranh	2	
		HQCK Buprăng	2	
		Địa điểm làm thủ tục CK Đăk Peur	2	

Stt	Chi cục Hải quan khu vực	Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu	Số lượng CNV (con)	Mức giá (VNĐ)
12	Chi cục Hải quan khu vực XV	Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Long Thành	10	
13	Chi cục Hải quan khu vực XVI	HQCK Tà Lùng	2	
		HQCK quốc tế Trà Lĩnh	2	
		HQCK quốc tế Thanh Thủy	3	
14	Chi cục Hải quan khu vực XVII	HQCK Mỹ Quý Tây	2	
		HQCK quốc tế Bình Hiệp	2	
		HQCK quốc tế Mộc Bài	3	
		HQCK quốc tế Xa Mát	2	
15	Chi cục Hải quan khu vực XVIII	HQCK quốc tế Hoa Lư	2	
16	Chi cục Hải quan khu vực XX	HQCK quốc tế Vĩnh Xương	2	
		HQCK quốc tế Tịnh Biên	2	
		HQCK quốc tế Hà Tiên	2	
		HQCK quốc tế Dinh Bà	2	
17	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	Đội Quản lý, huấn luyện và sử dụng chó nghiệp vụ	10	
TỔNG SỐ			137	

Ghi chú: Từ viết tắt: chó nghiệp vụ (CNV).

Phụ lục III
TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC THÚ Y VÀ TẬP LUYỆN
CHÓ NGHIỆP VỤ CỦA NGÀNH HẢI QUAN
(Kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-CHQ ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Cục trưởng Cục Hải quan)

STT	Chủng loại	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Mức giá mua tối đa (nghìn đồng)	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc/đơn vị)	Ghi chú
1	Tủ lạnh trữ mẫu (Tủ lạnh âm sâu)	- Dung tích: Từ ≥ 250 lít đến ≤ 400 lít - Thang nhiệt độ: Bằng hoặc rộng hơn khoảng: -10°C đến -20°C	40.500	Đội 8 – Chi cục ĐTCBL	01	
2	Tủ mát trữ mẫu (Tủ bảo quản mẫu)	- Dung tích: Từ ≥ 250 lít đến ≤ 400 lít - Thang nhiệt độ: Bằng hoặc rộng hơn khoảng: 2°C đến 8°C	32.000	Đội 8 – Chi cục ĐTCBL	01	
3	Băng tải hành lý	- Động cơ: Điện - Tốc độ băng tải: $\geq 24\text{m/phút}$ - Tải trọng: $\geq 200\text{kg}$	1.927.230	Đội 8 – Chi cục ĐTCBL	01	

[Chữ ký]



Phụ lục IV

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG
KHÁC PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG BUỒN LẬU VÀ PHÒNG, CHỐNG MA TÚY**
(kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-CHQ ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Cục trưởng Cục Hải quan)

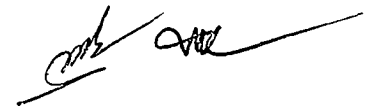
STT	Chủng loại	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa (nghìn đồng)	Đối tượng được sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc hoặc máy/đơn vị)	Ghi chú
1	Máy phát hiện ma túy để bàn	- Phát hiện các loại ma túy: heroin, cocaine, amphetamine, ethamphetamine, MDA, MDMA, THC... - Độ nhạy: nanogram - Thời gian phân tích: ≤ 20 giây	5.650.000	Chi cục Hải quan các khu vực: I, II, VII, IX, XI, XX	4	
				Chi cục Hải quan các khu vực: VI, VIII, XII, XVI, XVII	3	
				Chi cục Hải quan các khu vực: V, X, XIII, XV	2	
				Chi cục Hải quan các khu vực: III, XVIII, XIV	1	
2	Máy phát hiện ma túy cầm tay	- Phát hiện các chất ma túy: Heroin, Cocain, Amphetamine, Methamphetamine, MDA, MDMA... - Thư viện các chất ma túy: có thể cập nhật thêm theo thực tế	1.778.000	Chi cục Hải quan các khu vực: I, II, VII, IX, XI	10	
				Chi cục Hải quan các khu vực: XVII, XX	9	
				Chi cục Hải quan các khu vực: X	8	
				Chi cục Hải quan các khu vực: VI, VIII, XII, XVI	7	
				Chi cục Hải quan các khu vực: XIII	6	
				Chi cục Hải quan các khu vực: III, XIV, XVIII, XV	5	
				Chi cục Hải quan khu vực: V	4	
				Chi cục Hải quan các khu vực: IV, XIX	2	
				Chi cục Điều tra chống buôn lậu	3	

[Handwritten signatures]

STT	Chủng loại	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa (nghìn đồng)	Đối tượng được sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc hoặc máy/đơn vị)	Ghi chú
3	Máy phân tích raman cầm tay	Công nghệ quang phổ raman. Nguồn laser: 830nm hoặc 1064nm hoặc 785nm hoặc bước sóng khác. Có thư viện phổ các chất: ma túy, hoá chất,...	1.506.000	Chi cục Hải quan khu vực II	4	
				Các Chi cục Hải quan khu vực: I, XII, XV.	2	
				Chi cục Điều tra chống buôn lậu		
				Các chi cục Hải quan khu vực: III, XIII	1	
4	Vali thuốc thử nhanh các chất ma túy và tiền chất	- Vali thuốc thử nhanh các chất ma túy và tiền chất. - Hạn sử dụng: 18 tháng ở nhiệt độ phòng (từ 15°C đến 40°C)	16.940	Chi cục Hải quan các khu vực: I, II, VII, VIII, IX, XI, XVI và Chi cục Điều tra chống buôn lậu	17	
				Chi cục Hải quan các khu vực: IV, VI, XII, XV, XVII, XX	10	
				Chi cục Hải quan các khu vực: III, V, X, XIII, XIV, XVIII, XIX	6	
5	Ống nhòm ngày	Độ phóng đại: 7x, Phạm vi quan sát: 6°, Vật kính: 40, mm, 113.850; Khoảng cách giữa hai mắt: 60-70 mm, Phạm vi điều chỉnh đi-ốp: + 4, Dải đo khoảng cách: 10-3000m, Cầm biến tốc độ: có, Chống nước: IP66.	113.850	Chi cục Hải quan khu vực I, III, VI, X, XI, XII, XIV, XVI, XVII, XVIII, XX	4	
				Chi cục Hải quan khu vực II, VIII, IX	5	
				Chi cục Hải quan khu vực XIX	3	
				Chi cục Hải quan khu vực IV, V, VII, XIII, XV	2	
				Chi cục Điều tra chống buôn lậu	5	

STT	Chủng loại	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa (nghìn đồng)	Đối tượng được sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc hoặc máy/đơn vị)	Ghi chú
6	Ống nhòm đêm	Trường quan sát: 10°, Hệ kính: 3, Độ phóng đại: 4x, Chiều dài quang học vật kính: 100mm, Số vật kính F: 1.5, Dài tiêu cự: 10 m đến vô cực, Hiệu chỉnh: - 6 đèn + 5 đi ôp, Thời gian sử dụng pin: 80 giờ, Tiêu chuẩn chống nước: MIL-STD-810, Bộ phận khuếch đại hình ảnh, Tỷ lệ tín hiệu trên nhiều nhỏ nhất: 25, Loại quang cực: GaAs, Độ phân giải HT: 64 lp/mm	258.750	Chi cục Hải quan khu vực: I, II, VI, VII, XII, XVI, XX	4	
				Chi cục Hải quan khu vực VIII, IX, X, XI, XVII	5	
				Chi cục Hải quan khu vực III, IV, V, XIII, XIV, XV, XVIII, XIX	2	
				Chi cục Điều tra chống buôn lậu	8	
7	Máy quay hồng ngoại tầm xa	Máy quay chuyên dụng ban đêm, ghi hình trong điều kiện không có ánh sáng; Ống kính theo máy 70- 300mm F4.5 zoom Lens	322.000	Chi cục Hải quan các khu vực: VI, VII, XI, XII, XVI, XVII, XX	1	Phân bổ cho các Chi cục Hải quan khu vực có địa bàn kiểm soát khu vực biên giới, cảng biển trọng điểm
8	Máy quay kỹ thuật số	Có cảm biến hình ảnh; ống kính zoom quang học 20x; quay hình tối thiểu full HD; chống rung; có thẻ nhớ tương thích đi kèm.	30.000	Đội kiểm soát chống buôn lậu và Đội kiểm soát chống buôn lậu ma túy thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu	1	
				Đội kiểm soát hải quan và Hải quan của khẩu đường biển, đường bộ thuộc Chi cục Hải quan khu vực.	1	
				Đội kiểm soát Hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực VIII	2	

STT	Chủng loại	Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa (nghìn đồng)	Đối tượng được sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc hoặc máy/đơn vị)	Ghi chú
9	Hệ thống trang thiết bị kỹ thuật cho nhóm xác định trọng điểm ma túy	Danh mục chi tiết trang thiết bị trong hệ thống theo quy định tại điểm 3 mục III Văn kiện phi dự án phê duyệt kèm theo quyết định số 583/QĐ-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	499.942	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	1	01 hệ thống





Phụ lục V

TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC XE MÔ TÔ HAI BÁNH

(Kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-CHQ ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Cục trưởng Cục Hải quan)

STT	Đơn vị	Số lượng tối đa	Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa	Ghi chú
1	Chi cục Hải quan Khu vực I	6	Động cơ xăng 4 kỳ, xi lanh đơn, làm mát bằng không khí; Dung tích xi lanh: $\geq 113 \text{ cm}^3$ bảo đảm khả năng vận hành phù hợp với địa hình hiểm trở (vùng núi, vùng cao, khu vực biên giới nhiều đường mòn, lối mở...); Hệ thống khởi động: Điện và cần đạp.	32.200.000 đồng /xe (Ba mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn – giá đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm...)	
	Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài	3			
	Đội KSHQ (sát nhập thêm đội KSMT)	3			
2	Chi cục Hải quan Khu vực II	17			
	Hải quan cửa khẩu cảng Vũng Tàu	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Cát Lở	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Phú Mỹ	3			
	Hải quan Côn Đảo	1			
	Hải quan cửa khẩu cảng Cái Mép	3			
	Đội KSHQ (sát nhập thêm đội KSMT)	4			
3	Chi cục Hải quan Khu vực III	0			
4	Chi cục Hải quan Khu vực IV	0			
5	Chi cục Hải quan Khu vực V	0			
6	Chi cục Hải quan Khu vực VI	14			
	Hải quan cửa khẩu Cốc Nam	3			

[Handwritten signature]

STT	Đơn vị	Số lượng tối đa	Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa	Ghi chú
	Hải quan cửa khẩu Chi Ma	3	Động cơ xăng 4 kỳ, xi lanh đơn, làm mát bằng không khí; Dung tích xi lanh: $\geq 113 \text{ cm}^3$ bảo đảm khả năng vận hành phù hợp với địa hình hiểm trở (vùng núi, vùng cao, khu vực biên giới nhiều đường mòn, lối mở...); Hệ thống khởi động: Điện và cần đạp.	32.200.000 đồng /xe (Ba mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn – giá đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm...)	
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	3			
	Hải quan cửa khẩu Tân Thanh	3			
	Đội KSHQ	2			
7	Chi cục Hải quan Khu vực VII	20			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Lào Cai	3			
	Hải quan cửa khẩu Mường Khương	3			
	Hải quan cửa khẩu Bát Xát	3			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Tây Trang (phụ trách thêm cửa khẩu Huổi Puốc)	4			
	Hải quan cửa khẩu Ma Lù Thàng	3			
	Đội KSHQ (sát nhập thêm đội KSMT)	4			
8	Chi cục Hải quan Khu vực VIII	19			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Móng Cái	3			
	Hải quan cửa khẩu Hoành Mô	3			
	Hải quan cửa khẩu Bắc Phong Sinh	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Cẩm Phả	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Vạn Gia	3			
	Đội KSHQ (sát nhập thêm đội KSMT)	4			

STT	Đơn vị	Số lượng tối đa	Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa	Ghi chú
9	Chi cục Hải quan Khu vực IX	19	Động cơ xăng 4 kỳ, xi lanh đơn, làm mát bằng không khí; Dung tích xi lanh: $\geq 113 \text{ cm}^3$ bảo đảm khả năng vận hành phù hợp với địa hình hiểm trở (vùng núi, vùng cao, khu vực biên giới nhiều đường mòn, lối mờ...); Hệ thống khởi động: Điện và cần đạp.	32.200.000 đồng/xe (Ba mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn – giá đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm...)	
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Cha Lo	2			
	Hải quan cửa khẩu cảng Hòn La	2			
	Hải quan cửa khẩu Cà Roòng	1			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Lao Bảo	2			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế La Lay	2			
	Hải quan cửa khẩu cảng Cửa Việt	2			
	Hải quan Thủy An	1			
	Hải quan cửa khẩu cảng Chân Mây	2			
	Hải quan cửa khẩu A Đốt	2			
	Đội KSHQ (sát nhập thêm đội KSMT)	3			
10	Chi cục Hải quan Khu vực X	20			
	Hải quan cửa khẩu cảng Thanh Hóa	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Nghi Sơn	3			
	Hải quan Sơn La (Phụ trách HQCK Chiềng Khương)	3			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Na Mèo (Phụ trách thêm cửa khẩu Tén Tằn)	4			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Lóng Sập	3			

STT	Đơn vị	Số lượng tối đa	Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa	Ghi chú
	Đội KSHQ (sát nhập thêm đội KSMT)	4	Động cơ xăng 4 kỳ, xi lanh đơn, làm mát bằng không khí; Dung tích xi lanh: $\geq 113 \text{ cm}^3$ bảo đảm khả năng vận hành phù hợp với địa hình hiểm trở (vùng núi, vùng cao, khu vực biên giới nhiều đường mòn, lối mở...); Hệ thống khởi động: Điện và cần đạp.	32.200.000 đồng /xe (Ba mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn – giá đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm...)	
11	Chi cục Hải quan Khu vực XI	22			
	Hải quan cửa khẩu Thanh Thủy	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Cửa Lò	3			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn	3			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Vũng Áng	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Xuân Hải	3			
	Đội KSHQ (sát nhập thêm đội KSMT)	4			
12	Chi cục Hải quan Khu vực XII	22			
	Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Đà Nẵng	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Đà Nẵng	3			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Nam Giang	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Kỳ Hà	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Dung Quất	3			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Bờ Y	3			
	Đội KSHQ (sát nhập thêm đội KSMT)	4			
13	Chi cục Hải quan Khu vực XIII	28			

Handwritten signatures and initials.

STT	Đơn vị	Số lượng tối đa	Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa	Ghi chú
	Hải quan cửa khẩu cảng Nha Trang	3	Động cơ xăng 4 kỳ, xi lanh đơn, làm mát bằng không khí; Dung tích xi lanh: $\geq 113 \text{ cm}^3$ bảo đảm khả năng vận hành phù hợp với địa hình hiểm trở (vùng núi, vùng cao, khu vực biên giới nhiều đường mòn, lối mở...); Hệ thống khởi động: Điện và cần đạp.	32.200.000 đồng/xe (Ba mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn – giá đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm...)	
	Hải quan cửa khẩu cảng Cam Ranh	3			
	Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Cam Ranh	3			
	Hải quan Vân Phong	3			
	Hải quan Ninh Thuận	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Bình Thuận	3			
	Hải quan Đà Lạt	3			
	Hải quan cửa khẩu Buprăng (Phụ trách thêm cửa khẩu DakPeur)	4			
	Đội KSHQ	3			
14	Chi cục Hải quan Khu vực XIV	9			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Quy Nhơn	3			
	Đội KSHQ	3			
15	Chi cục Hải quan Khu vực XV	0			
16	Chi cục Hải quan Khu vực XVI	29			
	Hải quan cửa khẩu Tà Lùng	3			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Trà Lĩnh	3			

STT	Đơn vị	Số lượng tối đa	Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa	Ghi chú
	Hải quan cửa khẩu Sóc Giang	3	Động cơ xăng 4 kỳ, xi lanh đơn, làm mát bằng không khí; Dung tích xi lanh: $\geq 113 \text{ cm}^3$ bảo đảm khả năng vận hành phù hợp với địa hình hiểm trở (vùng núi, vùng cao, khu vực biên giới nhiều đường mòn, lối mở...); Hệ thống khởi động: Điện và cần đạp.	32.200.000 đồng/xe (Ba mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn – giá đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm...)	
	Hải quan cửa khẩu Pò Peo	3			
	Hải quan cửa khẩu Lý Vạn	3			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy	3			
	Hải quan cửa khẩu Xín Mần	3			
	Hải quan cửa khẩu Săm Pun (Phụ trách thêm cửa khẩu Phó Bàng)	4			
	Đội KSHQ (sát nhập thêm đội KSMT)	4			
17	Chi cục Hải quan Khu vực XVII	24			
	Hải quan cửa khẩu Mỹ Quý Tây	3			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp	3			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Mộc Bài	3			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Xa Mát (Phụ trách thêm cửa khẩu Chàng Riệc và cửa khẩu Tân Nam)	5			
	Hải quan cửa khẩu Phước Tân	3			
	Hải quan cửa khẩu Kà Tum	3			
	Đội KSHQ (sát nhập thêm đội KSMT)	4			
18	Chi cục Hải quan Khu vực XVIII	18			

STT	Đơn vị	Số lượng tối đa	Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa	Ghi chú
	Hải quan cửa khẩu cảng Đồng Nai	3	Động cơ xăng 4 kỳ, xi lanh đơn, làm mát bằng không khí; Dung tích xi lanh: $\geq 113 \text{ cm}^3$ bảo đảm khả năng vận hành phù hợp với địa hình hiểm trở (vùng núi, vùng cao, khu vực biên giới nhiều đường mòn, lối mở...); Hệ thống khởi động: Điện và cần đạp.	32.200.000 đồng/xe (Ba mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn – giá đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm...)	
	Hải quan cửa khẩu cảng Nhơn Trạch	3			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	3			
	Hải quan cửa khẩu Hoàng Diệu	3			
	Hải quan cửa khẩu Lộc Thịnh	3			
	Đội KSHQ	3			
19	Chi cục Hải quan Khu vực XIX	15			
	Hải quan cửa khẩu cảng Cần Thơ	3			
	Hải quan cửa khẩu cảng Trà Vinh	3			
	Hải quan Cà Mau	3			
	Hải quan cửa khẩu Vĩnh Long	3			
	Đội KSHQ	3			
20	Chi cục Hải quan Khu vực XX	36			
	Hải quan cửa khẩu cảng Mỹ Thới	2			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên	2			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương	2			
	Hải quan cửa khẩu Khánh Bình	2			

STT	Đơn vị	Số lượng tối đa	Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu	Mức giá tối đa	Ghi chú
	Hải quan cửa khẩu Vĩnh Hội Đông (Phụ trách thêm cửa khẩu Bắc Đại)	4	Động cơ xăng 4 kỳ, xi lanh đơn, làm mát bằng không khí; Dung tích xi lanh: $\geq 113 \text{ cm}^3$ bảo đảm khả năng vận hành phù hợp với địa hình hiểm trở (vùng núi, vùng cao, khu vực biên giới nhiều đường mòn, lối mở...); Hệ thống khởi động: Điện và cần đạp.	32.200.000 đồng /xe <i>(Ba mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn – giá đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm...)</i>	
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Dinh Bà (Phụ trách thêm cửa khẩu Thông Bình)	4			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Thường Phước (Phụ trách thêm cửa khẩu Sở Thượng)	4			
	Hải quan cửa khẩu cảng Đồng Tháp	2			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Phú Quốc	4			
	Hải quan cửa khẩu quốc tế Hà Tiên (Phụ trách thêm cửa khẩu Giang Thành)	4			
	Hải quan cửa khẩu cảng Mỹ Tho	2			
	Đội KSHQ (sát nhập thêm đội KSMT)	4			
21	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	0			
	TỔNG	318			

